

**NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU
PETROLIMEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số: 810 / 2022 / CV - PGB

Hà nội, Ngày 14 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Tổ chức tín dụng: Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank)

Địa chỉ: Tầng 16,23,24 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Mã số thuế: 1400116233

Mã chứng khoán: PGB

Người đại diện: Ông Nguyễn Quang Định - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGB) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của PGB, lợi nhuận sau thuế lũy kế 09 tháng năm 2022 đạt 309.703 triệu đồng, tăng 92.006 triệu đồng (tương đương 42%) so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận là do thu nhập lãi thuần tăng 19% và lãi thuần từ hoạt động dịch vụ tăng 136% so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là giải trình của PG Bank.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT; BKS;
- Tổng Giám đốc;
- Lưu VT;

CHỦ TỊCH HĐQT



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Quang Định

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 41



NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số: B02/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2022	31/12/2021
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	199,886	185,484
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	290,843	1,031,493
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	11,626,302	7,495,213
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		11,626,302	7,495,213
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	V.05	182	2,116
VI	Cho vay khách hàng	V.06	27,010,214	27,255,742
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	27,283,549	27,498,895
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.06.2	(273,334)	(243,153)
VII	Hoạt động mua bán nợ	V.07	2,752,237	2,636
1	Mua nợ		2,765,038	2,636
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(12,801)	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	3,175,335	3,121,908
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2,640,020	2,514,760
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		762,780	707,649
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(227,464)	(100,501)
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
1	Đầu tư dài hạn khác		488	488
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
IX	Tài sản cố định		275,901	295,168
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	231,455	250,238
a	Nguyên giá TSCĐ		466,041	464,979
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(234,586)	(214,741)
2	Tài sản cố định vô hình	V.12	44,446	44,930
a	Nguyên giá TSCĐ		106,386	107,490
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(61,940)	(62,559)
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản cố khác	V.14	1,000,458	1,130,804
1	Các khoản phải thu	V.14.2	353,037	441,765
2	Các khoản lãi, phí phải thu		574,458	595,389
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
3	Tài sản Cố khác	V.14	110,632	116,318
	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác			
5	(*)	V.14.3	(37,669)	(22,669)
	Tổng tài sản có		46,331,846	40,521,052

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số: B02/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2022	31/12/2021
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	11,800,704	7,105,498
1	Tiền gửi của các TCTD khác		11,136,526	6,804,020
2	Vay các TCTD khác		664,178	301,478
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	28,937,613	28,074,529
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	500,000	500,000
VII	Các khoản nợ khác	V.22	602,933	660,179
1	Các khoản lãi, phí phải trả		496,549	511,308
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	106,384	148,871
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		41,841,250	36,340,206
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	4,490,596	4,180,846
1	Vốn của TCTD		3,000,000	3,000,000
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		317,719	278,962
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		51	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1,172,826	901,884
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		46,331,846	40,521,052

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU		30/09/2022	31/12/2021
1	Bảo lãnh vay vốn		26,192	30,507
	Cam kết giao dịch hối đoái		166,950	546,840
	Cam kết mua ngoại tệ		-	-
2	Cam kết bán ngoại tệ	VIII.39	-	-
	Cam kết giao dịch hoán đổi		166,950	546,840
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1,415,300	866,021
5	Bảo lãnh khác		2,387,428	2,598,135
6	Các cam kết khác		200,514	302,745
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		848,967	870,270
8	Nợ khó đòi đã xử lý		2,755,752	2,822,498
9	Tài sản và chứng từ khác		1,502,606	1,043,672

Hà nội, ngày 12 tháng 10 năm 2022

LẬP BẢNG



Hoàng Tô Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

3



TỔNG GIÁM ĐỐC


 Nguyễn Phi Hùng

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số: B03/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến Quý III	
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(VL24)	705,401	578,582	1,965,325	1,778,667
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(VL25)	372,284	375,134	1,089,384	1,041,545
Thu nhập lãi thuần		333,117	203,448	875,941	737,122
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		34,721	13,509	81,014	47,388
Chi phí hoạt động dịch vụ		9,206	7,746	27,674	24,797
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(VL26)	25,515	5,763	53,340	22,591
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(VL27)	4,097	4,018	25,488	14,765
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(VL28)	-	-	-	-
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(VL29)	(4)	1,733	29,629	56,965
Thu nhập từ hoạt động khác		32,319	52,223	119,228	236,929
Chi phí hoạt động khác		2,041	31,032	10,092	261,476
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(VL31)	30,278	21,191	109,136	(24,547)
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(VL30)	3	-	33	143
Chi phí hoạt động	(VL32)	173,781	140,903	486,537	441,776
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		219,227	95,249	607,030	365,264
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		77,374	(1,743)	219,900	93,143
Tổng lợi nhuận trước thuế		141,853	96,992	387,129	272,121
Chi phí thuế TNDN hiện hành		28,371	19,398	77,426	54,424
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	(VL33)	28,371	19,398	77,426	54,424
Lợi nhuận sau thuế		113,483	77,594	309,703	217,697

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2022

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phi Hùng

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

Mẫu số: B04/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1,986,256	2,022,055
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(1,104,143)	(1,080,384)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		53,339	22,591
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		55,117	71,730
05. Thu nhập khác		3,959	(229,254)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		105,177	193,354
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(459,691)	(421,777)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(55,309)	17,047
			-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		584,705	595,362
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
			-
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(180,391)	50,966
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1,935	1,789
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2,547,056)	(20,053)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		59,461	(352,438)
			-
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
			-
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		4,695,206	1,870,637
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		863,084	(1,934,751)
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	500,000
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(64,558)	(34,414)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		0	(84)
		0	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3,412,386	677,013

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(7,811)	(5,621)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		232	5,711
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		33	143
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(7,546)	233
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3,404,841	677,246
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		8,712,190	6,700,914
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		12,117,031	7,378,160

Hà nội, ngày 12 tháng 10 năm 2022

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC




 Nguyễn Phi Hùng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex (Ngân hàng) tiền thân là Ngân hàng Thương mại cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0045/NH - GP theo Quyết định số 212/QĐ - NH5 ngày 13/11/1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thời hạn 20 năm. Theo quyết định số 368/QĐ-NHNN ngày 08/02/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng TMCP Nông thôn Đồng Tháp Mười thành Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

Từ tháng 01 năm 2012, Ngân hàng chuyển trụ sở chính đến địa chỉ: Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội. Việc chuyển trụ sở chính của Ngân hàng đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận tại Quyết định số 03/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 01 năm 2012.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Ngân hàng có 16 chi nhánh.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 1.677 nhân viên (tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.673 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

Thành phần Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Quang Định	:	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	:	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Đinh Thành Nghiệp	:	Thành viên Hội đồng quản trị	
Ông Lưu Văn Tuyền	:	Thành viên Hội đồng quản trị	
Ông Trần Ngọc Năm	:	Thành viên Hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Mạnh Hải	:	Thành viên Hội đồng quản trị	
Ông Niles Ratilal Banglorewala	:	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	
Ông Nguyễn Phi Hùng	:	Thành viên Hội đồng quản trị	
Ông Oliver Schwarzhaupt	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Ngày bổ nhiệm 26/04/2022

Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Phi Hùng	:	Tổng Giám Đốc	
Ông Đinh Thành Nghiệp	:	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông Nguyễn Thành Tô	:	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hải	:	Phó Tổng Giám Đốc	Ngày miễn nhiệm 16/09/2022
Ông Hoàng Long	:	Phó Tổng Giám Đốc	
Bà Đỗ Thị Đức Minh	:	Phó Tổng Giám Đốc	Ngày miễn nhiệm 19/09/2022
Ông Hoàng Xuân Hiệp	:	Phó Tổng Giám Đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	:	Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng	

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính:

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 22/2017/TT- NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2017 sửa đổi một số điều của thông tư 10/2014/TT- NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh, các tài sản tài chính và tài sản Có khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các tài sản Nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các hợp đồng mua/bán ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng; đồng thời được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản hoặc khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu chênh lệch dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu chênh lệch âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với các khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác. Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11.

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung. Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị hoàn nhập được hạch toán tăng thu nhập khác.

Chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất (trừ Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành) và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Đầu tư dài hạn:

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác:

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và

bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các hợp đồng ngoại hối:

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2022 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc, thiết bị	5-7
Phương tiện vận chuyển	8-10
Dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định khác	4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thuê hoạt động:

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu:

Thu nhập lãi:

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các

khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí vay:

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan:

Các bên liên quan của Ngân hàng là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân, các bên liên kết đó; những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng và những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Bản chất của mối quan hệ được xem xét trong việc đánh giá mối quan hệ của từng bên liên quan chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Các quỹ của Ngân hàng:

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, các tổ chức tín dụng phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân phối lợi nhuận:

- (a). Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hằng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- (b). Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hằng năm sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- (c). Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các Quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ và quỹ dự phòng ở trên không được dùng để phân chia.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các

khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển dự kiến trong tương lai.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/09/2022	31/12/2021
Tiền mặt bằng VND	183,425	172,300
Tiền mặt bằng ngoại tệ	16,461	13,185
	199,886	185,484

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/09/2022	31/12/2021
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	290,843	1,031,493
<i>Bằng VND</i>	281,944	1,007,125
<i>Bằng ngoại tệ</i>	8,898	24,368
	290,843	1,031,493

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1349/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 08 năm 2021:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1%).

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2022	31/12/2021
3.1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,676,302	2,395,213
- Bằng VND	2,292,616	2,074,418
- Bằng ngoại tệ, vàng	383,686	320,795
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	8,950,000	5,100,000
- Bằng VND	8,950,000	5,100,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	11,626,302	7,495,213
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND		
- Bằng ngoại tệ, vàng		
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	11,626,302	7,495,213

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại PG Bank.

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2,460,786	1,017	835
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2,294,670	1,017	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	166,115	-	835
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2,327,983	2,116	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,780,066	1,040	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	547,917	1,077	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	31/12/2021
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	27,282,392	27,497,739
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,156	1,156
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Tổng	27,283,549	27,498,895
Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	30/09/2022	31/12/2021
Nợ đủ tiêu chuẩn	26,237,806	26,460,270
Nợ cần chú ý	232,680	344,689
Nợ dưới tiêu chuẩn	57,479	87,848
Nợ nghi ngờ	99,692	122,598
Nợ có khả năng mất vốn	655,891	483,491
	27,283,549	27,498,895
Phân tích dư nợ theo thời gian		
	30/09/2022	31/12/2021
Nợ ngắn hạn	14,347,244	14,363,119
Nợ trung hạn	3,052,710	4,059,653
Nợ dài hạn	9,883,595	9,076,123
	27,283,549	27,498,895
Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ		
	30/09/2022	31/12/2021
Cho vay bằng VND	26,045,736	25,590,366
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	1,237,813	1,908,529
	27,283,549	27,498,895

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	218,843	275,323
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ	66,224	27,790
Công ty TNHH khác	3,374,363	3,922,107
Công ty CP có vốn CP của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	242,253	294,335
Công ty TNHH tư nhân	173,649	150,408
Công ty cổ phần khác	11,077,094	12,799,064
Doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài	2,109	4,299
Kinh tế tập thể - Hợp tác xã	18	2,100
Kinh tế cá thể - Hộ KD, cá nhân	11,546,092	9,867,651
Tổ chức khác	582,905	155,818
Tổng	27,283,549	27,498,895

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,977,840	1,304,072
Ngành công nghiệp khai khoáng	264,983	580,590
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	102,183	135,159
Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí	184,059	417,194
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	35,319	51,860
Ngành xây dựng	2,980,959	2,981,682
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	1,518,300	1,698,876
Ngành vận tải kho bãi	836,895	1,433,161
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	659,188	536,865
Ngành thông tin và truyền thông	7,732	2,276
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	3,164,589	3,073,764
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	1,686,078	1,423,928
Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	46,624	3,156
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,298	3,566
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	200	-
Ngành giáo dục và đào tạo	9,222	6,632
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	181,718	156,590
Ngành hoạt động dịch vụ khác	13,321,483	13,406,950
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	14,917	1,048
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	287,962	281,526
Tổng	27,283,549	27,498,895

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Cộng
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2022	202,615	40,537	243,153
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	56,319	151,735	208,053
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(57,059)	(86,162)	(143,221)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(34,651)	(34,651)
Số dư cuối kỳ ngày 30/09/2022	201,875	71,459	273,334

7.CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Mua nợ bằng VND	2,171,733	2,636
Mua nợ bằng ngoại tệ	593,305	-
Dự phòng rủi ro	(12,801)	-
Tổng	2,752,237	2,636

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2,640,020	2,514,760
a. Chứng khoán Nợ	2,637,785	2,508,641
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	2,041,979	1,878,360
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	200,044	200,049
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	395,762	430,232
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	2,235	6,120
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	2,235	6,120
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	762,780	707,648.79
a. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
Chứng khoán Nợ nước ngoài		
b. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	762,780	707,649
8.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng	-	-
8.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(227,464)	(100,501)
a. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(4,572)	(4,875)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(1,605)	(1,605)
- Dự phòng chung	(2,967)	(3,270)
- Dự phòng cụ thể	-	-
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(222,893)	(95,626)
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		
<i>Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>	<i>(222,893)</i>	<i>(95,626)</i>

(i). Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 1.9%/năm đến 9,4%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(ii). Trái phiếu công ty bao gồm trái phiếu bằng VND do các tổ chức kinh tế phát hành với kỳ hạn 3 năm lãi suất từ 9,5 %/năm. Tiền lãi được trả 6 tháng trả 1 lần.

(iii). Giấy tờ có giá khác bao gồm trái phiếu kỳ hạn 7 năm bằng VND do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành, hưởng lãi suất 6.13%/năm, lãi được trả hàng năm.

(vi). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng	488	488
	488	488
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>		
	488	488

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	195,271	6,540	84,657	177,606	906	464,979
Mua trong kỳ	-	-	-	3,966	-	3,966
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng xuất kho	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	479	2,424	-	2,903
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	195,271	6,540	84,178	179,147	906	466,041
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	37,049	6,427	49,569	121,109	586	214,741
Khấu hao trong kỳ	3,634	29	5,100	13,639	115	22,517
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	479	2,192	-	2,671
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40,684	6,457	54,190	132,556	700	234,586
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	158,221	112	35,088	56,496	320	250,238
Tại ngày cuối kỳ	154,587	83	29,988	46,591	205	231,455

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PG Bank trong kỳ kế toán

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	36,748	70,457	284	107,490
Mua trong kỳ	-	3,845	-	3,845
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	4,738	212	4,949
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36,748	69,565	72	106,386
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4,451	57,837	272	62,559
Khấu hao trong kỳ	1,111	3,206	12	4,329
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	4,738	212	4,949
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,562	56,305	72	61,940
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu kỳ	32,298	12,620	12	44,930
Tại ngày cuối kỳ	31,187	13,260	-	44,446

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
14.1 Các khoản phải thu	353,037	441,765
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	332,194	433,176
Các khoản phải thu nội bộ	18,702	8,588
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,141	
Các khoản lãi, phí phải thu	574,458	595,389
14.2 Các tài sản Có khác	110,632	116,318
14.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bằng khác	(37,669)	(22,669)
	<u>1,000,458</u>	<u>1,130,804</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN:

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
1. Vay NHNN	-	-
2. Vay Bộ tài chính		
3. Các khoản nợ khác		
	<u>-</u>	<u>-</u>

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,001,218	2,000,845
Bằng VND	2,001,218	2,000,845
Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	9,135,308	4,803,175
Bằng VND	7,655,000	3,550,000
Bằng ngoại tệ, vàng	1,480,308	1,253,175
	11,136,526	6,804,020
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	240,000	-
Bằng vàng và ngoại tệ	424,178	301,478
	664,178	301,478
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11,800,704	7,105,498

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,975,389	4,156,684
Bằng VND	4,784,687	4,015,450
Bằng ngoại tệ, vàng	190,702	141,234
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	23,830,063	23,756,502
Bằng VND	23,617,542	23,499,459
Bằng ngoại tệ, vàng	212,521	257,043
Tiền gửi vốn chuyên dùng	44	238
Tiền gửi ký quỹ	132,118	161,105
	28,937,613	28,074,529

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	31/12/2021	31/12/2021
	VND	VND
Tổ chức kinh tế	7,904,468	7,488,940
Cá nhân	21,033,145	20,585,589
	28,937,613	28,074,529

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*)	-	-
	-	-

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Trái phiếu	500,000	500,000
- Bằng VND	500,000	500,000
- Bằng Ngoại tệ		
	500,000	500,000

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Các khoản lãi phí phải trả	496,549	511,308
Các khoản phải trả và công nợ khác	106,384	148,871
Các khoản phải trả nội bộ	-	51,287
Các khoản phải trả bên ngoài	51,101	47,300
Các tài sản Nợ khác	55,283	50,284
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22. VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	3,000,000	650	183,814	94,498	901,884	4,180,846
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	309,703	309,703
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	25,838	12,919	(38,757)	-
Biến động khác	-	-	-	-	46	46
Số dư tại ngày 30/09/2022	3,000,000	650	209,652	107,417	1,172,876	4,490,595
Số dư tại ngày 01/01/2021	3,000,000	650	166,863	86,023	676,383	3,929,919
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	258,380	258,380
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	16,951	8,475	(25,426)	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	3,000,000	650	183,814	94,498	901,884	4,180,846

Chi tiết vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 như sau:

	Vốn điều lệ tại ngày 30/09/2022	
	VND	Tỷ lệ
Vốn của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	1,200,000	40%
Vốn của cổ đông khác	1,800,000	60%
	3,000,000	100%

Thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Đơn vị	Quý III.2022	Quý III.2021
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	113,483	77,594
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	300	300
Số cổ phiếu đã phát hành trong năm	Cổ phần	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm	Cổ phần	300	300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	378	259

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế 30/09/2022	Lũy kế 30/09/2021
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	85,498	41,829
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,657,287	1,567,710
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	122,277	93,093
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	24,518	24,401
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	23,930	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	51,814	51,634
	1,965,325	1,778,667

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế 30/09/2022	Lũy kế 30/09/2021
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1,008,303	997,365
Trả lãi tiền vay	3,854	2,015
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	16,081	1,237
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	61,147	40,927
	1,089,384	1,041,545

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Lũy kế 30/09/2022	Lũy kế 30/09/2021
	VND	VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	25,567	17,635
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	-
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	23,890	16,129
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	16,688	-
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tài	-	0
Thu khác	14,868	13,624
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	81,014	47,388
Chi về dịch vụ thanh toán	9,000	8,451
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	51	82
Chi về ngân quỹ	7,978	5,652
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Chi về dịch vụ tư vấn	663	731
Chi về hoa hồng, môi giới	2,383	1,275
Chi khác	7,599	8,606
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	27,674	24,797
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	53,339	22,591

27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế 30/09/2022	Lũy kế 30/09/2021
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25,785	14,769
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	15,095	11,187
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	10,690	3,582
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	297	4
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	4	4
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	292	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25,488	14,765

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế 30/09/2022	Lũy kế 30/09/2021
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế 30/09/2022	Lũy kế 30/09/2021
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	29,338	58,033
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	12	1,068
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	6	-
	309	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	29,629	56,965

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế 30/09/2022	Lũy kế 30/09/2021
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (HT trên TK14)	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư (HT trên TK15)	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK34)	33	143
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	33	143

31. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Lũy kế 30/09/2022	Lũy kế 30/09/2021
	VND	VND
Thu từ các hoạt động khác	119,228	236,929
Chi cho các hoạt động khác	(10,092)	(261,476)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác	109,136	(24,547)

32. CHI HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế 30/09/2022	Lũy kế 30/09/2021
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9,671	8,603
Chi phí cho nhân viên	286,683	252,626
Trong đó:		-
Chi lương và phụ cấp	257,665	216,963
Các khoản chi đóng góp theo lương	20,482	19,144
Chi trợ cấp	118	16,519
Chi khác cho nhân viên	8,417	-
Chi công tác xã hội	-	-
Chi về tài sản	96,853	93,448
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	27,022	22,028
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	70,315	65,481
Trong đó:	-	-
Công tác phí	3,382	1,668
Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	1,506	39
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	23,015	21,618
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	486,537	441,776

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế 30/09/2022	Lũy kế 30/09/2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	387,129	272,121
Các khoản mục điều chỉnh:	-	-
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	-	-
Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần	-	-
Doanh thu đã loại trừ khi tính thuế TNDN	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định	-	-
Thu nhập chịu thuế	387,129	272,121
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	77,426	54,424
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	309,703	217,697

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (Báo cáo LCTT)

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	199,886	185,484
Tiền gửi tại NHNN	290,843	1,031,493
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm KKH và CKH không quá 3 tháng)	2,676,302	2,395,213
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	8,950,000	5,100,000
	-	-
Tổng	12,117,031	8,712,190

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp (PS Có)	Số đã nộp (PS Nợ)	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT	3,150	7,516	9,820	845
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	10,221	77,857	55,309	32,769
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	942	21,294	20,996	1,241
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng	14,313	106,667	86,125	34,855

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
1. Bất động sản (nhà, đất, xe)	40,063,914	32,333,717
2. Hàng hóa	-	-
3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	8,790,903	9,300,292
4. Máy móc thiết bị, động sản	9,414,773	9,410,223
5. TSBĐ khác	13,210,654	8,091,983
Tổng	71,480,244	59,136,215

39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
1. Bảo lãnh vay vốn	26,192	30,507
2. Cam kết giao dịch ngoại hối	166,950	546,840
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1,415,300	866,021
4. Bảo lãnh thanh toán	371,522	248,602
5. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	444,134	512,794
6. Bảo lãnh dự thầu	58,620	75,415
7. Cam kết bảo lãnh khác	1,513,152	1,761,323
8. Các cam kết khác	200,514	302,745
Tổng	4,196,385	4,344,249

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2022 PG Bank không nhận ủy thác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Đối với hoạt động này PG Bank chỉ thu được phí ủy thác. (số dư ủy thác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là: 0 đồng)

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ:

Trong kỳ không phát sinh.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Quý III.2022	Quý II.2022
	Triệu VND quy đổi (*)	Triệu VND quy đổi (*)
Bán ngoại tệ cho Tập đoàn XD	3,185,280	4,290,785
Thu phí dịch vụ quản lý, vận hành		

(*) Tỷ giá quy đổi bình quân quý III năm 2022: 23.386 VND/USD (quý II năm 2022: 23.047)

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, phần lớn các số dư nợ cho vay, tiền gửi, cam kết tín dụng, công cụ phái sinh và đầu tư chứng khoán đều phát sinh trong nước trừ các khoản tiền gửi tại các TCTD ngoài nước với giá trị là 90.649.280 triệu việt nam đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 36.418.998 triệu việt nam đồng).

30/09/2022	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi tại các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác và khách hàng Triệu VND	Đầu tư chứng khoán - gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Tài sản/(nợ phải trả) Triệu VND	Các cam kết và bảo lãnh Triệu VND
Trong nước	30,444,349	11,867,247	40,738,317	3,402,800	182	4,196,385
Nước ngoài	-	49,898	-	-	-	-

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành GTCG) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán có chất lượng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua theo dõi trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng ALCO, Hội đồng Rủi ro và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 11, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các

quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNNVN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT
 Tại ngày 30/09/2022

STT	Chỉ tiêu	Quá hạn	Không nhảy cảm lãi suất	0 - 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Tài sản có	1,270,796	2,016,694	16,480,100	12,307,925	6,084,482	4,032,514	4,117,938	534,997	46,845,446
1	Tiền mặt, vàng	-	199,886	-	-	-	-	-	-	199,886
2	Tiền gửi tại NHNN	-	-	290,843	-	-	-	-	-	290,843
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	9,626,302	2,000,000	-	-	-	-	11,626,302
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài	-	-	182	-	-	-	-	-	182
6	Chứng khoán đầu tư	-	765,015	-	200,044	203,645	101,066	1,823,181	309,849	3,402,800
7	Cho vay	1,045,743	-	6,562,773	10,107,881	5,880,836	3,931,448	2,294,757	225,148	30,048,587
8	Góp vốn đầu tư dài hạn	-	488	-	-	-	-	-	-	488
9	TSCĐ	-	275,901	-	-	-	-	-	-	275,901
10	TSC khác	225,053	775,405	-	-	-	-	-	-	1,000,458
	Tài sản nợ	-	603,220	19,978,771	6,833,419	7,151,746	5,418,641	1,855,741	-	41,841,538
1	Nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	8,749,399	2,624,861	356,444	70,000	-	-	11,800,704
3	Tiền gửi khách hàng	-	-	11,229,372	4,208,557	6,795,302	5,348,641	1,355,741	-	28,937,613
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các kh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phát hành GTCG	-	-	-	-	-	-	500,000	-	500,000
6	Nhận vốn TTUT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Tài sản nợ khác	-	603,220	-	-	-	-	-	-	603,220
	Khe hở lãi suất	1,270,796	1,413,474	-3,498,671	5,474,506	(1,067,264)	(1,386,127)	2,262,198	534,997	5,003,908

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

RỦI RO TIỀN TỆ

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quản lý rủi ro

PG Bank đang sử dụng chiến lược quản lý rủi ro tiền tệ như sau:

- + Ban hành quy trình kinh doanh ngoại tệ nội bộ tuân theo quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước
- + Tất cả các giao dịch của Phòng Kinh doanh ngoại tệ đều phải qua Phòng Rủi ro thị trường kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán
- + Quy định chặt chẽ trạng thái, hạn mức giao dịch cho từng

- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới

Tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo 30/09/2022 là: USD/VND : 23850, EUR/VND: 23430.5, JPY/VND: 164.59

- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	4,465	11,996	-	16,461
II- Tiền gửi tại NHNN	-	8,898	-	8,898
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	19,210	357,396	7,079	383,686
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	1,168,650	-	1,168,650
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	1,831,118	-	1,831,118
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
X- Tài sản có khác (*)	0	168,438	3	168,441
Tổng tài sản	23,675	3,546,496	7,082	3,577,254
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1,904,486	-	1,904,486
II- Tiền gửi của khách hàng	22,919	381,874	27	404,819
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1,331,975	-	1,331,975
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	2	3,497	-	3,499
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	22,921	3,621,831	27	3,644,779
Trạng thái tiền tệ nội bảng	754	(75,335)	7,055	(67,525)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	1,161	1,161
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	754	(75,335)	8,216	(66,364)

Note: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

RỦI RO THANH KHOẢN

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản
- + PG Bank thực hiện chính sách quản lý thanh khoản tập trung tại Hội sở. Ngân hàng quản lý thanh khoản theo các chỉ số thanh khoản như: Chỉ số dự trữ sơ cấp, chỉ số dự trữ thanh toán, chỉ số tập trung tiền gửi chỉ số tập trung tiền gửi, chỉ số nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, chỉ số khả năng chi trả.
- + PG Bank xây dựng báo cáo tỷ lệ chi trả theo quy định của NHNN để báo cáo tỷ lệ chi trả ngay, tỷ lệ chi trả từ 1->7 ngày hàng ngày. Bên cạnh đó, Phòng QLRRTT lập báo cáo cung cầu thanh khoản hàng tuần (báo cáo luồng tiền ra, vào theo các dải kỳ hạn) để tính khe hở thanh khoản cho các dải kỳ hạn, từ đó có các biện pháp kịp thời xử lý dư thừa, thiếu hụt, khủng hoảng thanh khoản.
- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BÁO CÁO KHE HỖ THANH KHOẢN

Ngày 30/09/2022

STT	Chỉ tiêu	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 -5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Luồng tiền vào	1,038,115	232,680	13,253,505	7,964,210	9,704,872	8,436,702	6,215,361	46,845,446
1	Tiền mặt, vàng	-	-	199,886	-	-	-	-	199,886
2	Tiền gửi tại NHNN	-	-	290,843	-	-	-	-	290,843
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	9,626,302	2,000,000	-	-	-	11,626,302
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Các công cụ tài chính phái sinh và	-	-	182	-	-	-	-	182
6	Chứng khoán đầu tư	-	-	2,235	-	304,711	2,585,961	509,893	3,402,800
7	Cho vay khách hàng	813,062	232,680	2,683,757	5,936,634	9,395,332	5,558,041	5,429,080	30,048,587
8	Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	488	488
9	TSCĐ	-	-	-	-	-	-	275,901	275,901
10	TSC khác	225,053	-	450,301	27,576	4,828	292,700	-	1,000,458
	Luồng tiền ra	-	-	20,152,192	6,968,214	12,829,033	1,892,098	-	41,841,538
1	Nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	8,749,399	2,624,861	426,444	-	-	11,800,704
3	Tiền gửi khách hàng	-	-	11,229,372	4,208,557	12,143,943	1,355,741	-	28,937,613
4	Các công cụ tài chính phái sinh và	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phát hành GTCG	-	-	-	-	-	500,000	-	500,000
6	Nhận vốn TTUT	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Tài sản nợ khác	-	-	173,421	134,796	258,646	36,357	-	603,220
8	Khe hở thanh khoản	1,038,115	232,680	(6,898,687)	995,996	(3,124,161)	6,544,604	6,215,361	5,003,908

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Hà nội, ngày 12 tháng 10 năm 2022

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phi Hùng